

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH LONG
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNST

Ngày: 10-6-2020

"Tranh chấp Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG, TỈNH VINH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Phụng.

2. Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long - tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Hoàng Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án, thụ lý số: 459/2019/TLST-HN, ngày 27/12/2019, về việc "Tranh chấp Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Diệp Hoài T, sinh năm 1973 (Có mặt). Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Linh Tr, sinh năm 1968 (Có mặt). Địa chỉ: đường L, phường H, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Phạm Thị Linh C, sinh năm 1970 (Có mặt). Địa chỉ: đường H, khóm X, phường Y, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

3.2 Bà Phạm Thị Khánh L (vắng mặt) Địa chỉ: đường H, phường X, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Khánh L:* Bà Phạm Thị Linh C, sinh năm 1970 (Có mặt). Địa chỉ: đường H, phường X, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long

3.3 Bà Ngô Hồng Tr, sinh năm 1963 (Vắng mặt). Địa chỉ: đường T, phường X, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

3.4 Ông Diệp T, sinh năm 1937 (có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: K, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

3.5 Bà Trương Thị H, sinh năm 1943 (có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2019 và lời khai tiếp theo của nguyên đơn ông Diệp Hoài Trung trình bày:

Về hôn nhân: Ông T và bà Tr quen biết tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn vào ngày 13/11/2001 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn ông bà thuê nhà trọ ở riêng và chung sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau nên bà Tr về chung sống với gia đình mẹ ruột bà Tr, còn ông T về chung sống với cha mẹ ruột ông T. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Bà Tr yêu cầu đoàn tụ ông T không đồng ý.

Về con chung: Ông T và bà Tr có một con chung tên là Diệp Minh Tr1, sinh ngày 31/8/2002. Sau khi ly hôn ông T giao con cho bà Tr nuôi dưỡng và ông Tr cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Tr1 đủ tuổi trưởng thành. Hiện nay cháu Tr1 đang sinh sống với bà Tr.

Về tài sản chung theo yêu cầu phản tố của bà Tr ông T có ý kiến như sau: Đối với các tài sản là ti vi, tủ lạnh, đầu máy, máy thu hình, bộ đầu đĩa, máy lọc âm thanh, 02 bộ thùng loa, đồ dùng gia đình bà Tr yêu cầu giao ông T quản lý, không thòi lại tiền cho bà Tr, ông T đồng ý. Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản này.

Đối với xe mô tô loại Dream biển số 64F6-3382 do ông T đứng tên nên ông đồng ý tiếp tục sử dụng, sở hữu và không thòi lại tiền cho bà Tr; Xe mô tô loại Wave biển số 64B2-03326 bà Tr đứng tên, ông T đồng ý giao bà Tr tiếp tục sử dụng, sở hữu và ông không yêu cầu bà Tr thòi lại tiền. Ông T và bà Tr tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản này.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng bà Linh Tr phụ sửa nhà, ông T đồng ý trả lại cho bà Tr.

Đối với khoản tiền ông T vay tại Ngân hàng chính sách xã hội - chi nhánh huyện MT 20.000.000 đồng vào năm 2018. Ông T đã thanh toán đến nay còn nợ khoản 16.000.000 đồng. Số nợ này ông T yêu cầu tự chịu trách nhiệm trả theo hợp đồng ký kết với Ngân hàng và không yêu cầu bà Tr phải trả cùng. Bà Tr rút yêu cầu đòi ông T chia cho bà Tr 10.000.000 đồng trong số tiền vay trên ông T đồng ý và không có ý kiến gì khác.

Đối với yêu cầu của bà Tr về việc bù đắp công sức 18 năm làm vợ, chăm sóc chồng, nuôi dạy con cái là 60.000.000 đồng ông không đồng ý. Theo ông, quá trình chung sống bà Tr không có phụ giúp và đóng góp công sức gì cho gia đình. Hơn nữa bản thân ông hiện tại bị bệnh và điều trị bệnh tâm thần, thường xuyên đau đầu, tay chân run rẩy, không có khả năng kiếm tiền bù đắp công sức như bà Tr yêu cầu. Năm 2018, ông T là cha của ông T có sửa chữa nhà và tiền sửa nhà là của ông T. Bà Tr có đưa 10.000.000 đồng của chị Hồng Tr cho để phụ sửa nhà, ông T đồng ý

trả lại bà Tr số tiền 10.000.000 đồng này (như đã trình bày ở phần trên). Ngoài ra bà Tr không có đóng góp công sức gì khác.

Đối với bà Tr yêu cầu ông T và bà Hóa hỗ trợ chỗ ở sau khi ly hôn với số tiền 50.000.000 đồng, ông không đồng ý. Vì hiện tại ông cũng ở nhờ nhà ba mẹ của ông và ông không có nhà riêng, hiện sức khoẻ rất kém chỉ cố gắng làm nuôi con và lo cho cha mẹ là quá sức nên không có khả năng hỗ trợ như bà Tr yêu cầu.

Về nợ chung: Ông T khai giữa ông T và bà Tr không có nợ chung. Việc bà Tr cho rằng nợ bà C 7.000.000 đồng, nợ bà L là 5.000.000 đồng, nợ bà Hồng Tr 75.000.000 đồng là nợ chung thì ông không đồng ý mà đó là nợ riêng của bà Tr, ông không đồng ý liên đới trả nợ với bà Tr, nghĩa vụ trả các khoản nợ trên là của bà Tr. Từ trước nay thu nhập và chi phí sinh hoạt của ông và bà Tr ai làm được người đó quản lý và sử dụng nên bà Tr vay nợ riêng thì có nghĩa vụ trả, ông không đồng ý cùng chịu trách nhiệm.

Tại phiên tòa ông Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng, các lời trình bày trong hồ sơ vụ án. Đối với phần tiền sửa nhà ông Tr đồng ý trả cho bà Tr 14.000.000đ. Ông T không đồng ý các yêu cầu phản tố của bà Tr.

Về phía bị đơn bà Phạm Thị Linh Tr trình bày:

Về hôn nhân: Bà Tr và ông T quen biết tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn vào ngày 13/11/2001 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long theo quy định pháp luật. Theo bà Tr sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc nhiều năm và không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Bà Tr không đồng ý ly hôn vì còn thương chồng con. Theo bà Tr biện pháp hàn gắn là sắp xếp ở nhà thường xuyên, cố gắng làm việc nhà. Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T thì bà Tr yêu cầu giải quyết con chung, tài chung, nợ chung như sau:

Về con chung: Bà Tr và ông T có 01 con chung là cháu Diệp Minh Tr1, sinh ngày 31/8/2002. Bà Tr đồng ý nuôi con và đồng ý ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung gồm: Các tài sản là ti vi, tủ lạnh, đầu máy, máy thu hình, bộ đầu đĩa, máy lọc âm thanh, 02 bộ thùng loa, đồ dùng gia đình bà Tr giao cho ông T quản lý, không yêu cầu ông T thòi lại tiền giá trị tài sản trên. Bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản này.

Đối với xe mô tô loại Dream biển số 64F6-3382 ông T đứng tên, bà đồng ý giao ông T tiếp tục sử dụng, sở hữu và không thòi lại tiền cho bà; đối với xe mô tô loại Wave biển số 64B2-03326 do bà đứng tên và bà tiếp tục sử dụng, sở hữu và bà không thòi lại tiền cho ông T. Bà và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết các loại tài sản này.

Bà Tr yêu cầu ông T trả lại số tiền 10.000.000 đồng cho bà giao ông T để phụ sửa nhà.

Đối với khoản tiền ông T vay tại Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện MT là 20.000.000 đồng, trước đây bà có yêu cầu ông T chia cho bà được nhận 10.000.000 đồng nay bà rút yêu cầu này, không yêu cầu ông T phải giao số tiền 10.000.000 đồng trên.

Bà Tr yêu cầu bù đắp công sức làm vợ, làm mẹ, làm con trong gia đình và tiền phụ sửa nhà 10.000.000 đồng, tổng cộng là 60.000.000 đồng. Lý do bà yêu cầu bù đắp công sức bằng số tiền trên là do khi bà kết hôn đã sinh con cho ông T, mang nặng đẻ đau, nuôi con lúc ốm đau bệnh hoạn, chăm sóc chồng khi đau yếu, nuôi cha mẹ chồng khi bệnh. Ngoài ra, bà cũng có công sức đóng góp trong việc sửa chữa nhà, việc sửa chữa nhà do ông T hùn tiền sửa chữa và của chồng công vợ nên bà cũng có công sức trong đó. Tuy nhiên, bà không xác định công sức đóng góp sửa chữa nhà cụ thể bao nhiêu trong số tiền 60.000.000 đồng và cũng không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Bà Tr còn yêu cầu ông T và bà Hóa phải hỗ trợ chỗ ở sau khi ly hôn với số tiền 50.000.000 đồng. Hiện nay bà không có chỗ ở ổn định, sức khỏe kém, gần đến tuổi hưu. Hiện bà sống tại nhà mẹ ruột số 93/5 đường L, phường X, thành phố VL.

Về nợ chung: Bà Linh Tr có mượn của bà Linh C 7.000.000 đồng, mượn bà Khánh L là 5.000.000 đồng, mượn bà Hồng Tr2 75.000.000 đồng. Tổng cộng là 87.000.000 đồng. Các khoản nợ trên là nợ chung nên bà Tr yêu cầu bà và ông Tr mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Tại tòa bà Tr giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn bà đồng ý nuôi con, đồng ý ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng từ tháng 6/2020 đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà và ông Tr tự thỏa thuận đối với tài sản là các vật dụng gia đình, xe mô tô nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Tr giữ nguyên yêu cầu đòi bù đắp công sức 60.000.000đ trong đó có tiền sửa nhà là 14.000.000 đồng gồm 10.000.000 đồng bà đã trình bày trước đây và nay bà yêu cầu trả thêm 4.000.000 đồng ông T lấy ra từ kết sắt gia đình; bà Tr yêu cầu ông T và bà H hỗ trợ chỗ ở cho bà là 50.000.000đ; yêu cầu ông T phải chịu trách nhiệm chia đôi các khoản nợ vay của bà Hồng Tr, bà Khánh L và bà Linh C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Hồng Tr2 tại tòa vắng mặt nhưng lời khai tại hồ sơ trình bày (BL200): Bà và bà Linh Tr là bạn đồng nghiệp dạy học chung trường mầm non. Bà có cho bà Linh Tr mượn tiền 02 lần: Ngày 12/3/2018 bà Linh Tr mượn 35.000.000 đồng, có biên nhận, không có lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả. Tiếp theo ngày 05/6/2019 bà Tr mượn 40.000.000 đồng, có biên nhận, không có lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả. Bà Hồng Tr2 giao tiền trực tiếp cho bà Linh Tr. Mục đích bà Tr mượn tiền để trị bệnh. Khi giao tiền cho bà Linh Tr, bà Hồng Tr2 không có nói với ông T. Bà Hồng Tr2 và gia đình của bà Linh Tr cũng thân thiết gắn bó nhau nên bà mong muốn bà Linh Tr và ông T đoàn tụ với nhau để chăm lo cho con. Đối với số tiền này hiện nay bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Khánh L trình bày: Bà là em ruột của bà Linh Tr. Ngày 22/6/2019, bà cho bà Tr mượn số tiền 7.000.000 đồng, có làm biên nhận, mục đích vay để điều trị bệnh. Bà Tr có nói khi nào ổn định sức khỏe thì trả nhưng hiện nay chưa trả. Số tiền này bà giao cho bà Tr, không có nói cho ông T biết. Do bà Tr khó khăn nên bà cho mượn, khi nào có tiền bà Tr phải trả lại. Hiện tại bà Tr cũng khó khăn nên bà không yêu cầu trả ngay. Do đó, bà

không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Tại Tòa, bà L giữ nguyên ý kiến trình bày trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Linh C do bà Khánh L đại diện ủy quyền trình bày: Bà C là em ruột của bà Linh Tr. Bà cho bà Tr mượn số tiền 5.000.000 đồng, có làm biên nhận, mục đích vay để điều trị bệnh. Bà Tr có nói khi nào ổn định sức khỏe thì trả nhưng hiện nay chưa trả. Số tiền này bà giao cho bà Tr, không có nói cho ông T biết. Đến nay số tiền này bà Tr đã trả cho bà Linh C được 500.000 đồng và còn nợ lại 4.500.000đ. Bà Linh C yêu cầu ông T và bà Tr phải trả số tiền trên cho bà.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và tuân thủ đúng các bước thu thập chứng cứ, nhưng chưa đảm bảo về thời hạn xét xử; Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật tố tụng Dân sự; Quá trình kiểm sát xét xử tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành các bước tố tụng đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 và 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T. Ông T được ly hôn với bà Tr. Giao cháu Tr1 cho bà Tr nuôi dưỡng, buộc ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con trẻ theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Tr đòi được chia số tiền 10.000.000đ từ khoản tiền ông T vay ngân hàng do bà Tr rút yêu cầu này.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông T hoàn trả lại cho bà Tr2 14.000.000đ tiền sửa nhà. Không chấp nhận yêu cầu đòi bù đắp công sức làm vợ, làm mẹ, làm con của bà Tr là 46.000.000đ; Không chấp nhận yêu cầu đòi hỗ trợ tiền chỗ ở của bà Tr là 50.000.000 đồng.

Ông T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn, 300.000đ án phí cấp dưỡng, 700.000đ án phí dân sự. Bà T phải chịu 4.800.000đ án phí dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được qui định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Diệp T, bà Trương Thị H, bà Ngô Hồng Tr2 có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[3]. Về nội dung: Ông Diệp Hoài T và bà Phạm Thị Linh Tr tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, ông bà có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà hợp pháp. Sau khi cưới nhau ông bà thuê nhà trọ sống riêng vài năm rồi có thời gian sống chung cùng gia đình ông T, sau đó ông T ở nhà cha mẹ ruột, bà Tr cũng ở nhà mẹ ruột bà Tr. Quá trình chung sống, về phía nguyên đơn ông T cho rằng thường xuyên bất đồng, không cùng chung suy nghĩ nên không thể nói chuyện cùng nhau, cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Về phía bà Tr không đồng ý ly hôn vì cho rằng bà còn tình cảm với ông T. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông T cương quyết yêu cầu ly hôn, còn bà Tr không đưa ra biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng, xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện và xuất phát từ tình cảm thương yêu, gắn bó của cả hai vợ chồng. Hôn nhân của ông T và bà Tr đã có nhiều mâu thuẫn xuất phát từ kinh tế và tình cảm, dẫn đến vợ chồng không còn yêu thương nhau, mục đích hôn nhân của các bên không đạt thành, do đó yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ chấp nhận phù hợp Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Ông T và bà Tr có một con chung tên là Diệp Minh Tr1, sinh ngày 31/8/2002. Sau khi ly hôn ông T yêu cầu giao con cho bà Tr nuôi dưỡng và ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng từ thời gian tháng 6/2020 cho đến khi cháu Tr1 đủ tuổi trưởng thành. Hiện nay cháu Tr1 đang sinh sống với bà Tr và bà Tr đồng ý yêu cầu này. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông T là phù hợp Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5]. Về tài sản chung: Đối với các tài sản là ti vi, tủ lạnh, đầu máy, máy thu hình, bộ đầu đĩa, máy lọc âm thanh, 02 bộ thùng loa, đồ dùng gia đình bà Tr giao cho ông T quản lý, không yêu cầu ông Tr bồi lại tiền giá trị tài sản trên. Các tài sản này ông T và bà Tr tự thỏa thuận, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

Đối với xe Dream biển số 64F6-3382 ông T đứng tên và xe Wave biển số 64B2-03326 do bà Tr đứng tên, ông T và bà Tr tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với khoản tiền 60.000.000đ bà Tr yêu cầu bù đắp công sức làm vợ, làm mẹ, làm con trong gia đình và trong đó có tiền sửa nhà là 14.000.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T và bà Tr kết hôn xuất phát từ sự tự nguyện tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân, quá trình chung sống vợ chồng đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc xây dựng gia đình hạnh phúc, chăm lo nuôi dưỡng và giáo dục cho con cái trưởng thành, hiếu kính với cha mẹ hai bên, điều này không chỉ phù hợp với các quy định tại Điều 17 và 19 Luật Hôn nhân và gia đình mà còn phù hợp với tập quán, truyền thống và văn hóa đạo đức của người Việt Nam. Mặt khác, bà Tr cũng không chứng minh được trong thời gian chung sống bà đã cùng gia đình của ông T tạo lập nên khối tài sản nào khác có công sức đóng góp của bà sau khi bà kết hôn với ông T cho đến nay. Việc bà Tr cho rằng vì bà kết hôn với ông T phải sinh con, nuôi dạy con và chăm sóc cha mẹ chồng nên phải bù đắp công sức làm vợ, làm mẹ,

làm con trong gia đình là chưa đủ căn cứ. Theo bà Tr trong số tiền bà yêu cầu bù đắp 60.000.000đ thì có 14.000.000đ là tiền bà Tr phụ sửa nhà và bà Tr yêu cầu trả lại. Tại Tòa ông T thừa nhận và đồng ý trả lại số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông T. Ngoài ra, bà Tr cũng không còn tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh đóng góp sửa chữa nhà nên không có căn cứ xem xét chấp nhận.

Đối với yêu cầu bà Tr yêu cầu ông T và bà H phải hỗ trợ chỗ ở sau khi ly hôn với số tiền 50.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T và bà Tr đều thừa nhận sau khi ông bà kết hôn, ông bà thuê nhà ở trọ, sau đó có thời gian chung sống ở nhà ba mẹ chồng nhưng không thường xuyên và hiện nay bà Tr ở nhà mẹ ruột của bà, còn ông T ở nhà cha mẹ ruột của ông, từ trước nay ông bà không có tạo lập nhà riêng của vợ chồng. Từ trước đến nay bà Tr làm giáo viên, có công việc và thu nhập ổn định, ông T làm nghề thợ mộc công việc không thường xuyên, thu nhập không ổn định, hiện ông đang điều trị bệnh tâm thần. Tại Tòa, bà Tr cũng thừa nhận từ trước nay trong gia đình chồng bà thì ông T là người lao động chính, cha mẹ chồng đều lớn tuổi, ngoài 80 tuổi mất sức lao động, ông T ngoài việc làm thuê thì không có đất đai ruộng vườn nào khác để canh tác; xét về điều kiện, hoàn cảnh của ông T không ổn định nên ông T khai không có khả năng để hỗ trợ chỗ ở cho bà Tr sau khi ly hôn bằng số tiền 50.000.000đ là có cơ sở, vì vậy yêu cầu này của bà Tr không được chấp nhận.

Đối với khoản tiền ông T vay tại Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện MT là 20.000.000 đồng, trước đây bà có yêu cầu ông T chia cho bà được nhận 10.000.000 đồng nay bà rút yêu cầu này, ông T cũng đồng ý với việc bà Tr rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu trên.

[6]. Về nợ chung: Bà Tr khai nợ chung vợ chồng gồm nợ bà Hồng Tr2 87.000.000đ, nợ bà Khánh L 7.000.000đ và nợ bà Linh C 5.000.000đ. Bà Linh Tr có yêu cầu giải quyết chia đôi số nợ nhưng ông Tr không thừa nhận nợ chung và cho rằng nợ riêng của bà Tr. Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của bà Hồng Tr và bà Khánh L tại biên bản hòa giải ngày 15/4/2020 không có yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này trong cùng vụ án, riêng bà Linh C ủy quyền cho bà Khánh L có yêu cầu bà Tr và ông T trả lại số tiền 4.500.000đ. Về thủ tục tố tụng bà Linh C không có đơn yêu cầu độc lập nên không có căn cứ để xem xét. Bà Hồng Tr, bà Khánh L không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Bà Hồng Tr, bà Khánh L và bà Linh C được quyền khởi kiện vụ kiện khác khi có yêu cầu và thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật.

Xét khoản tiền ông T vay của Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh huyện MT, bà Tr và ông T không tranh chấp trong vụ án này. Số nợ vay trên ông Trung đồng ý tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết với ngân hàng và không có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng trong vụ án do đó, hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng trường hợp các bên có vi phạm hợp đồng thì các bên được khởi kiện tranh chấp bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Diệp Hoài T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng và án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Linh Tr phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 228 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 53, 81, 82, 83, 84, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Diệp Hoài T. Ông Diệp Hoài T được ly hôn với bà Phạm Thị Linh Tr.

2. Về con chung: Giao cháu Diệp Minh Tr1, sinh ngày 31/8/2002 là con chung của ông T và bà Tr cho bà Tr tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng, từ tháng 6/2020 cho đến khi cháu Tr1 đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông T phải trả lại cho bà Tr số tiền bà Tr phụ sửa chữa nhà là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu đòi bù đắp công sức làm vợ, làm mẹ, làm con của bà Tr là 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng);

Không chấp nhận yêu cầu đòi hỗ trợ tiền chỗ ở của bà Tr là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Tr đòi được chia số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) từ khoản tiền ông T vay ngân hàng do bà Tr rút yêu cầu này.

4. Về nợ chung: Dành cho bà Ngô Hồng Tr2, bà Phạm Thị Linh C và bà Phạm Thị Khánh L quyền khởi kiện vụ án khác khi có yêu cầu tranh chấp các khoản tiền vay theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Ông Diệp Hoài T phải chịu 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm. Ông T được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm

ứng án phí nộp ngày 19/12/2019 theo biên lai thu số N₀ 0005107 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh Long. Ông T phải nộp thêm 1.000.000đ mới đủ.

Bà Tr phải chịu 4.800.000 đồng (Bốn triệu tám trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Tr được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.050.000 đồng đã nộp ngày 26/02/2020 theo biên lai thu số N₀ 0005255 và 3.488.000 đồng nộp ngày 11/02/2020 theo biên lai thu số N₀ 0005202 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố VL. Bà Tr phải nộp thêm 262.000 đồng mới đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Viện kiểm sát nhân dân TPVL;
- Chi cục thi hành án DS TPVL;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Võ Thị Mỹ Dung